

# CULTURAL APPROACH FROM THE SYSTEM OF LOCAL ETHNIC PLACE NAMES IN THE CENTRAL HIGHLANDS

## Case research of the E-de, Jrai, Mnong ethnic groups in Dak Lak province

Nguyen Thi Bích Thu

Vietnam Academy of Ethnic Minorities

Email: [thuntb@hvd.edu.vn](mailto:thuntb@hvd.edu.vn)

Received: 06/6/2024; Reviewed: 26/6/2024; Revised: 18/7/2024; Accepted: 28/10/2024; Released: 20/11/2024

DOI: <https://doi.org/10.54163/ncdt/365>

The Central Highlands includes 5 provinces: Gia Lai, Kon Tum, Dak Lak, Lam Dong; to be a large cultural area and has its own characteristics compared to other cultural areas due to historical, topographical, geographical conditions,... In the Central Highlands, there are more than 10 local ethnic groups, basically belonging to two language groups: Mon-Khmer and Austronesian. Therefore, between ethnic groups of the same language group there will be certain similarities in language and culture... Place names in local ethnic languages in the Central Highlands - an element of culture - dominate over place names in Vietnamese. Through the system of place names, we can explain many issues about the culture of the ethnic groups here. The article will study the case of place names in E-de, Jrai, Mnong languages - local ethnic groups in Dak Lak province and draw some conclusions about housing, cuisine, costumes, traditional occupations and beliefs of the ethnic groups in the Central Highlands in general and Dak Lak province in particular.

**Keywords:** Culture; Central Highlands; Dak Lak province; Place name; Language; Local ethnic groups; E-de, Jrai, Mnong.

### 1. Đặt vấn đề

Văn hóa (VH) được sinh ra để phục vụ nhu cầu của con người, gồm trang phục, ngôn ngữ, nhà ở, nghi lễ, phong tục tập quán, nghề thủ công truyền thống, âm thực, tín ngưỡng,... Do đó, mỗi địa phương, dân tộc, thời đại, vùng, miền sẽ sáng tạo ra những sản phẩm VH khác nhau để thích ứng, phù hợp với môi trường sống. Ngôn ngữ (tiếng nói, chữ viết) là một thành tố cấu thành VH, là sản phẩm của một dân tộc, thời đại, kiểu tư duy. Địa danh nói chung là một bộ phận của ngôn ngữ, có nguồn gốc, ý nghĩa riêng biệt. Trong mỗi địa danh đều hàm chứa các ý nghĩa về VH, lịch sử, quan điểm nhân sinh của mỗi dân tộc ở thời điểm địa danh được ra đời. Bài viết sẽ kiến giải đôi nét về VH các dân tộc tại chỗ ở Tây Nguyên từ hệ thống địa danh đơn vị hành chính bằng ngôn ngữ các dân tộc tại chỗ (Nghiên cứu điểm trường hợp các dân tộc tại chỗ Ê-đê, Jrai, Mnông ở tỉnh Đắk Lắk). Hệ thống địa danh cấp thôn, buôn, tổ dân phố bằng ngôn ngữ các dân tộc tại chỗ Đắk Lắk chúng tôi sẽ đề cập trong một nghiên cứu khác do giới hạn phạm vi dung lượng của một bài viết.

### 2. Tổng quan nghiên cứu

Từ trước đến nay, liên quan đến vấn đề nghiên

cứu này đã được nhiều tác giả quan tâm, nghiên cứu, trong đó phải kể đến một số nghiên cứu như: Giáo trình “Địa danh học” (Cảnh, 2018) đã cung cấp cơ sở lý luận, thực tiễn tương đối đầy đủ về ngành địa danh học. Tiếp cận văn hóa từ hệ thống địa danh, cuốn “Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam” (Thêm, 1998), “Cơ sở văn hóa” (Vượng, 2006) đã trình bày khá đầy đủ lý luận về VH, các loại hình, nguồn gốc, chức năng, đặc điểm của VH Việt Nam... Do đó, chúng tôi có thể kế thừa để luận giải cho sự hình thành VH các dân tộc tại chỗ ở khu vực Tây Nguyên và tỉnh Đắk Lắk qua hệ thống địa danh. Bài viết *Địa danh Ê-đê ở Tây Nguyên nhìn từ góc độ VH* (Hoạt, 2019) là một nghiên cứu đề cập trực tiếp đến địa danh bằng tiếng dân tộc Ê-đê trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Tác giả đã phân tích khá kỹ về các yếu tố cấu thành địa danh Ê-đê. Tuy nhiên, bài viết chỉ tập trung vào địa danh tiếng Ê-đê, cho nên chưa làm nổi bật được sự tương đồng về cách thức, hàm ý VH gửi trong địa danh ở các dân tộc tại chỗ sống cùng địa bàn là Jrai, Mnông. Có thể khẳng định đây là một công trình khá công phu về địa danh tiếng dân tộc Ê-đê. Tác giả đã thể hiện rất am hiểu về địa danh Ê-đê. Tìm hiểu về VH các dân tộc tại chỗ ở Tây Nguyên, không thể bỏ qua các nghiên cứu, khảo cứu của các nhà dân tộc học người

Pháp hồi đầu thế kỷ XX, như: *Rừng, đàn bà và điên loạn* (Jacques Doumes, 1974); *Miền đất huyền ảo* (Jacques Doumes, 2018); *Chúng tôi ăn rừng Đá - Thân Gáo, Biên niên của Sar Luk, làng Mnông Ba* (Georges Condominas, 1957); hay *Dân tộc Ba na ở Việt Nam* (Đạo, 2006); *Nghiên cứu quy hoạch - kiến trúc buôn làng dân tộc Ê-đê trên cơ sở nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và phát huy truyền thống văn hóa dân tộc* (Sinh, 1995); *Làng buôn cổ truyền xứ Thượng* (Hùng, 1994),... Ở góc độ ngôn ngữ dân tộc Ê-đê, Jrai, Ba na, Mnông,... có một số nghiên cứu: *Từ loại danh từ trong tiếng Ê-đê* (Hoạt, 2012), *Một số điểm khác biệt giữa tiếng Ê-đê và tiếng Việt* (Chinh, 2016), “*Chương trình tiếng Ê-đê, Jrai, Mnông*” (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2020);... Nhìn chung, tiếp cận địa danh tiếng dân tộc tại chỗ ở tỉnh Đắk Lắk nói riêng, khu vực Tây Nguyên nói chung đã có một số tác giả nghiên cứu, tuy nhiên, đến nay chưa có nghiên cứu nào đi sâu một cách tổng thể địa danh các dân tộc tại chỗ Tây Nguyên.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp thống kê và phân tích cấu trúc ngôn ngữ của địa danh tỉnh, huyện, xã bằng ngôn ngữ dân tộc tại chỗ (Ê-đê, Jrai, Mnông) ở tỉnh Đắk Lắk. Đồng thời, sử dụng phương pháp so sánh, đối chiếu sự tương đồng về cấu trúc địa danh bằng ngôn ngữ dân tộc giữa dân tộc cùng nhóm ngôn ngữ và khác nhóm ngôn ngữ với nhau. Qua đó, cho thấy sự giao thoa về VH giữa các dân tộc có môi trường sống tương đồng. Điền dã dân tộc học được coi là một phương pháp chính ở nghiên cứu này. Bằng các lần điền dã thực tế địa bàn cư trú của các dân tộc tại chỗ Ê-đê, Jrai, Mnông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk cho phép tác giả có những nhận định, đánh giá xác đáng hơn về mối liên quan giữa địa danh và địa hình, giữa địa danh và VH của cộng đồng dân tộc đó. Quy nạp, diễn dịch cũng được sử dụng để phân tích, tìm hiểu và rút ra các hàm ý ẩn chứa trong hệ thống địa danh bằng ngôn ngữ dân tộc tại chỗ ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay.

### 4. Kết quả nghiên cứu

#### 4.1. Một số vấn đề lý luận chung

##### 4.1.1. Văn hóa

###### \* Khái niệm

Văn hóa “là tập hợp các đặc trưng tiêu biểu về tinh thần, vật chất, trí thức và xúc cảm của xã hội hoặc một nhóm người trong xã hội; VH không chỉ bao gồm văn học và nghệ thuật mà còn cả phong cách sống, phương thức chung sống, các hệ giá trị, truyền thống và niềm tin” (UNESCO, 2001); Hoặc “Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, VH, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hằng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng.

Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là VH. VH là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn” (Hồ Chí Minh, 2011);... Dù cách diễn đạt khác nhau, nhưng tựu chung VH là các sản phẩm vật chất, tinh thần do con người sáng tạo ra để phục vụ cuộc sống của con người, ứng phó với môi trường tự nhiên, xã hội.

###### \* Thành tố của văn hóa

VH có thể bao gồm các thành tố cơ bản: Ngôn ngữ, phong tục tập quán, lễ hội, nghề thủ công truyền thống, nghệ thuật trình diễn, kiến trúc, lối sống, văn chương nghệ thuật, tín ngưỡng, tôn giáo,... (Vượng, 2006); hoặc VH cũng có thể được hợp thành bởi các thành tố: VH ứng phó với môi trường tự nhiên (ăn, ở, mặc, đi lại), VH ứng phó với môi trường xã hội, VH nhận thức (vũ trụ, con người), VH tổ chức cộng đồng (Thêm, 1996);... Dù gồm các thành tố nào, thì VH cũng là những sứ giả truyền tải những giá trị tốt đẹp về chủ nhân của nền VH ấy trong mỗi giai đoạn, thời đại, môi trường cư trú. Chúng tôi, sẽ từ địa danh tiếng dân tộc tại chỗ ở tỉnh Đắk Lắk để phác thảo đôi nét về VH dân tộc Ê-đê, Jrai, Mnông hiện nay.

##### 4.1.2 Địa danh

###### \* Khái niệm

Có nhiều định nghĩa về địa danh: “Là tên đất, tên địa phương (làng, xã, huyện, tỉnh, thành phố,...), tên điền, vùng kinh tế (khu công nghiệp, khu nông nghiệp,...), tên các quốc gia, châu lục, núi non, sông, hồ, vũng, vịnh... ghi lại được trên bản đồ (Phê, 2009); “Địa danh là tên đất, gồm tên sông, núi, làng mạc,... hay là tên các địa phương, các dân tộc” (Au, 1993);... Có thể nói, xét ở góc độ ngôn ngữ, địa danh là một thành phần, một trường ngữ nghĩa trong ngôn ngữ có nguồn gốc và ý nghĩa riêng; đồng thời, địa danh mang dấu ấn VH, lịch sử dân tộc ở thời điểm được đặt tên.

###### \* Phân loại

Nghiên cứu về địa danh đã được các nhà khoa học trong nước và thế giới quan tâm từ rất sớm. Từ tiếp cận nguồn gốc ngôn ngữ, địa danh gồm 3 loại sau:

(1) Địa danh thuần Việt: Làng Nôm, Làng Chuông,...

(2) Địa danh bằng ngôn ngữ dân tộc thiểu số: tỉnh Đắk Lắk, huyện Ia Pa,...

(3) Vay mượn tiếng nước ngoài (chủ yếu tiếng Hán): Tam Giang, Châu Thành

Ngoài cách phân loại trên, trong thực tế, còn có những địa danh được đặt bằng số, rất phổ biến ở khu vực Nam Bộ, như: Quận 1, quận 3, quận 5 (TP. Hồ Chí Minh),...

4.1.3. Địa bàn, đối tượng nghiên cứu

Đắk Lắk là tỉnh nằm ở trung tâm vùng Tây Nguyên, với dân số 1.869.322 người (2019), dân tộc thiểu số (DTTS) chiếm 35,7%. Dân tộc Ê-đê, Mnông, Jrai là 3 dân tộc tại chỗ cư trú lâu đời ở tỉnh Đắk Lắk. Dân tộc Ê-đê có 351.278 người, cư trú ở cả 15 huyện, thành phố, thị xã (sau đây gọi chung là huyện) trong tỉnh; nhưng đông dân ở TP. Buôn Ma Thuột, Thị xã Buôn Hồ, huyện Ea Kar, Ea H'Leo, Cư M'gar, Buôn Đôn, Krông Búk, Krông Năng; Ea Kar, M'Đrắk, Krông Bông, Krông Pắc, Krông Ana, Cư Kuin. Dân tộc Jrai có 20.495 người, cư trú chủ yếu ở huyện Ea Súp và Ea H'Leo (2 huyện giáp tỉnh Gia Lai). Dân tộc Mnông có 48.505 người, cư trú tập trung ở 2 huyện Lắk và Krông Bông. Do những đặc thù về địa lý, lịch sử mà người dân tộc Kinh có mặt ở khu vực Tây Nguyên rất muộn.

4.2. Hệ thống địa danh bằng tiếng dân tộc tại chỗ ở tỉnh Đắk Lắk

Tỉnh Đắk Lắk có 15 đơn vị hành chính cấp huyện, 184 đơn vị hành chính cấp xã (sau đây gọi chung là xã), 2.470 thôn, buôn, tổ dân phố (sau

đây gọi chung là thôn); trong đó có 608 buôn người dân tộc tại chỗ. Toàn tỉnh có 136/184 địa danh hành chính cấp xã bằng ngôn ngữ Ê-đê, Jrai, Mnông với một số từ thông dụng như: Chu/Cư/{ư (cũ): Núi; Krông: Sông, suối nhỏ; Dliê: Rừng; Ea (Êa): Sông nói chung (tiếng Jrai: Ia: Suối; Buôn ({uôn): Làng; Bông ({ăng): Hang; Đăk: Sông lớn; Đak: Nước (Mnông); Yang: Thân; Cuôr ({uôr): Vùng đất ẩm ướt; Dray (Drai): Thác; M'Đrắk: Dãy núi trùng điệp,...

4.2.1. Địa danh ở cấp tỉnh, huyện

Đắk Lắk - theo tiếng Mnông có nghĩa là “hồ nước”. Hiện nay đang có nhiều cách viết khác nhau về địa danh này: Dac Lac, Đak Lak, Đắk Lắk, Đắc Lắc và đã không còn giữ nguyên nghĩa như ban đầu. Để nhất quán, bài viết sẽ dùng tên ghi trong các văn bản chính thức của tỉnh là Đắk Lắk. Trong đó, có thể một số địa danh đã bị viết sai từ nguyên gốc. Bài viết sẽ có những chú thích thêm đối với một số địa danh viết sai. Dưới đây là bảng thống kê địa danh cấp tỉnh, huyện tiếng dân tộc tại chỗ ở tỉnh Đắk Lắk (Bảng 1).

**Bảng 1.** Địa danh tiếng dân tộc tại chỗ ở cấp tỉnh, huyện

TT	Âm tiết đầu	Ê-đê, Mnông	Tiếng Việt	Địa danh	Tỷ lệ %
	Đăk (Ê-đê)	Đak	Sông lớn	Tỉnh Đắk Lắk	
1	Ea (Ê-đê)	Êa	Sông nói chung	03 huyện: Ea Súp, Ea Kar, Ea H'leo.	93,3
2	Cư (Ê-đê)	{ư}	Núi	02 huyện: Cư M'gar, Cư Kuin	
3	Krông (Ê-đê, Mnông)	Krông	Sông, suối nhỏ	5 huyện: Krông Bông, Krông Pắc, Krông Ana, Krông Búk, Krông Năng.	
4	M'Đrắk (Ê-đê)	M'Đrắk	Dãy núi trùng điệp	01 huyện: M'Đrắk	
5	Buôn (Ê-đê)	{uôn}	Làng	02 huyện: Buôn Ma Thuột, Buôn Đôn	
6	Lắk (Mnông)	Lắk	Hồ	01 huyện: Lắk	6,7
				15 huyện: - Ê-đê: 14 huyện - Mnông: 01 huyện	100

Theo Bảng 1, 100% địa danh tỉnh, huyện là tiếng Ê-đê, Mnông. Trong đó, địa danh tiếng Ê-đê: 14 huyện (93,3%), Mnông: 01 huyện (6,7%). Hầu hết, các địa danh đều có âm tiết đầu là danh từ chung chỉ địa hình, địa thế tự nhiên: Sông, suối, nước (Krông, Ea, Lắk), núi (Cư ({ư)/Chư), dãy núi (M'Đrắk), hồ (Lắk), Đăk/Đak: Nước; chỉ 2 địa danh có danh từ chung chỉ tên đơn vị cư trú là: Buôn (làng). Điều này phù hợp với thực tế, dân số Ê-đê đông nhất trong 3 dân tộc tại chỗ và có sự chi phối, ảnh hưởng nhất định về ngôn ngữ, địa bàn cư trú đối dân tộc Jrai (Ea Súp, Ea H'Leo), Mnông (huyện Lắk, Krông Bông).

4.2.2. Địa danh ở cấp xã

Theo số liệu thống kê năm 2019, toàn tỉnh Đắk Lắk có 184 xã, phường, thị trấn. Dưới đây là bảng thống kê toàn bộ địa danh tiếng dân tộc tại chỗ ở tỉnh Đắk Lắk (Bảng 2).

Theo Bảng 2, Đắk Lắk có 136/184 địa danh cấp xã tiếng Ê-đê, Jrai, Mnông, chiếm 73,9% số địa danh cấp xã toàn tỉnh. Trong đó, địa danh tiếng Ê-đê có số lượng áp đảo với 107 xã (78,7%); tiếng Jrai: 4 xã (2,9%); tiếng Mnông 01 xã (0,7%); chung tiếng Ê-đê, Jrai: 7 xã (5,1%); chung trong tiếng Ê-đê, Jrai, Mnông, Ba na có 4 xã (2,9%) thuộc huyện Lắk và Krông Bông - 2 huyện có dân tộc Mnông cư trú

đông nhất ở tỉnh Đắk Lắk; chung trong tiếng Ba na, Mnông: 3 xã (2,2%) thuộc huyện Lắk; tiếng Mnông: 01 xã (0,7%) là xã Nam Ka huyện Lắk. Địa danh tiếng Ê-đê chiếm tỷ lệ lớn phù hợp với thực tế dân cư dân tộc Ê-đê đông nhất, cư trú hầu hết các

địa bàn trong tỉnh; dân tộc Mnông chỉ có vài chục nghìn người, cư trú đông ở huyện Lắk và Krông Bông; dân tộc Jrai cư trú tập trung ở 2 huyện Ea H'Leo và Ea Súp - hai huyện giáp tỉnh Gia Lai.

**Bảng 2.** Địa danh tiếng dân tộc tại chỗ ở cấp xã

TT	Âm tiết đầu	Ê-đê, Jrai, Mnông	Tiếng Việt	Địa danh	Tỷ lệ %
1	Ea (Ê-đê)	Êa	Sông nói chung	69 xã: Ea Kao, Ea Tu, Ea Blang, Ea Drông, Ea Drăng, Ea H'leo, Ea Sol, Ea Ral, Ea Wy, Ea Hiao, Ea Khai, Ea Tir, Ea Nam; thị trấn Ea Súp, Ea Rôk, Ea Lê, Ea Bung,...	51,1
2	Chư/Cư (Ê-đê)	jur/ur	Núi	27 xã: Cư Êwí, Cư Pui, Cư Prao, Cư San, Cư K'róa, Cư M'ta, Cư Jang, Cư Bông, Cư Elang, Cư Prông, Cư Ni, Cư Huê, Cư Klông, Cư Pong, Chu Pro, Cư Né, Cư M'gar, Cư Diliê M'nông,...	20,0
3	Dliê (Ê-đê)	Dliê	Rừng	2 xã: Dliê Yang, Dliê Ya	1,5
4	Cuôr (Ê-đê)	uôr	Vùng đất ẩm ướt	02 xã: Cuôr K'nia, Cuôr Đăng	1,5
5	Dray (Ê-đê)	Drai	Thác nước	02 xã: Dray Sáp, Dray Bhang	1,5
6	Băng (Ê-đê)	ăng	Hang	01 xã: Băng A Drênh	0,7
7	Buôn (Ê-đê)	uôn	Làng	03 xã: Buôn Tría, Buôn Triết, Buôn Trấp	2,2
8	M'Đrăk (Ê-đê)	M'Đrăk	Dãy núi	01 xã: M'Đrăk	0,7
9	Ya/la (Jrai)	la	Sông, suối	4 xã: Ia Lóp, Ia Jloi, Ia Rvê, Ya Tờ Môt	2,9
10	Krông (Jrai, Ê-đê)		Sông, suối nhỏ	7 xã: Krông Nô, Krông Búk, Krông Kmar, Krông Jing, Krông Năng, Krông Na.	5,1
11	Yang (Mnông, Ê-đê, Jrai, Ba na)	Yang	Thần, Trời	04 xã: Yang Tao, Yang Mao, Yang Reh, Dang Kang	2,9
12	Đăk (Mnông, Ba na)	Đak	Nước	03 xã: Đăk Liêng, Đăk Phoi, Đăk Nuê.	2,2
13	Nậm/Nam (Mnông)	Nậm	Núi	01 xã: Nam Ka	0,7
		<b>Tổng</b>		<b>136/184 xã (73,9%)</b> Trong đó: - Tiếng Ê-đê: 107 xã (78,7%) - Tiếng Gia-rai: 04 xã (2,9%) - Tiếng Mnông: 01 xã (0,7%) - Chung Ê-đê, Gia-rai: 7 xã (5,1%) - Chung Ê-đê, Gia-rai, Mnông, Ba na: 4 xã (2,9%) - Chung Mnông, Ba na: 03 xã (chiếm 2,2%)	<b>73,9</b>

4.2.3. Nhận xét chung

\* Về phương thức cấu tạo từ địa danh

Cơ bản, từ địa danh tiếng các dân tộc tại chỗ ở tỉnh Đắk Lắk, được cấu tạo bằng ghép 01 danh từ chung (chỉ sông, núi, gò, núi, rừng) với 01 danh từ

riêng (tên riêng của đối tượng đó). Nếu địa danh có 01 âm tiết sẽ là tên riêng của người, sự vật, địa hình. Dưới đây là một số kiểu cấu tạo từ địa danh tiếng dân tộc tại chỗ ở tỉnh Đắk Lắk, gồm:

Dạng 1: Có từ 2 âm tiết trở lên, trong đó có

01 âm tiết đầu là danh từ chung chỉ hình thái địa hình, sự vật như: Chư/Cư (Jrai, Ê-đê): Núi; Ea/Êa (Ê-đê): Sông; Krông (Jrai, Ê-đê, Mnông): Sông; Đak (Mnông, Ba na): Nước; Đăk (Ê-đê): Sông lớn; Nâm/Nam (Mnông): Núi...) ghép với một danh từ riêng chỉ tên riêng hình thái địa lý đó. Ví dụ: Krông + Búk = Sông Tóc; Ia + Lốp = Suối Lốp; Ea + Kao = Sông Kao; Cư + M'gar = Núi úp ngược/núi lửa... Tên các địa danh gắn với núi, sông, nước cho thấy được cách thức chọn đất lập làng của các dân tộc trước kia ưu tiên địa hình cao, gần nguồn nước thuận tiện cho sinh hoạt, lao động, phòng chống thiên tai; thường lấy tên con sông, suối, ngọn núi có ảnh hưởng lớn đến sự sinh tồn, ý nghĩa thiêng liêng với cộng đồng. Địa danh cũng có thể 01 âm tiết là danh từ chung: M'Đrăk (Ê-đê): Dãy núi, Lăk (Mnông): Hồ,....

Dạng 2: Có một hoặc hai âm tiết, âm tiết đứng đầu là danh từ chung vị thần, như: Yang (Jrai, Ê-đê, Mnông, Ba na): Thần, Trời ghép với tên riêng của vị thần đó: Yang + Tao = Thần Đá;...

Dạng 3: Âm tiết đầu chỉ tên vùng đất, vùng địa lý, như: Buôn (Jrai): Làng ghép với danh từ riêng là tên của làng đó, như: Buôn Ma Thuật = Buôn của cha thằng Thuật; Buôn + Đôn (tiếng Lào: Đảo) = Làng Đảo (vốn là hòn đảo nằm ở giữa sông Sêrêpôk).

Dạng 4: Âm tiết đầu là Yang: Thần, Trời ghép với tên riêng của vị thần, như: Yang + Tao = Thần Đá, Yang + Reh = Thần Reh;... Ngoài ra, có vài trường hợp đặc biệt gắn với truyền thuyết về sự ra đời của dân tộc Ê-đê ở Hang của người xưa (Băng/lăng: Hang) thuộc huyện Krông Ana: Băng A Drênh.

Từ cấu trúc địa danh hành chính các cấp bằng tiếng dân tộc tại chỗ ở tỉnh Đắk Lắk, có thể nói, việc đặt tên làng/địa danh theo tên sông, suối, núi là “tập quán chung của các dân tộc Trường Sơn - Tây Nguyên (...) Tên làng có thể thay đổi nếu tên cũ đem lại rủi ro (...) Khi di chuyển đi nơi khác, tên làng cũ vẫn được giữ lại” (Đạo, 2006).

*\* Đặc điểm không gian cư trú cổ truyền*

Trong xã hội cổ truyền, đơn vị cư trú của các dân tộc tại chỗ Tây Nguyên là Làng: Bon (Mnông), Buôn (Ê-đê), Plei (Jrai), Kon (Ba na),... chưa có đơn vị hành chính cấp xã như hiện nay. Theo (Hùng, 1994), trước kia, người Jrai, Ba na đều sống thành từng làng cách biệt nhau, “trung bình cứ 100 km<sup>2</sup> có khoảng 7,2 làng Jrai và 4,8 làng Ba na”. Đối với dân tộc Ê-đê, theo (Sinh, 1995), các buôn của người Ê-đê trước 1954 được phân bố trên diện tích rộng khoảng 100 km<sup>2</sup>, mật độ cư trú chỉ tính riêng cho người Ê-đê khoảng 8 người/km<sup>2</sup>; các buôn được phân bố tản mạn nhưng khoảng cách giữa các buôn tương đối đồng đều khoảng 3-5km có một buôn.

Khu ở của buôn nhất thiết phải ở cạnh nguồn nước, đó là suối đầu nguồn của các sông lớn có nguồn nước sạch, thiêng liêng, xuất phát từ Tây Nguyên, chỉ dùng cho sinh hoạt, không dùng cho sản xuất. Làng của dân tộc Mnông “Trước khi ảnh hưởng của lối sống người Việt, mỗi làng là một thực thể xã hội và chính trị giới hạn trong ranh giới làng. Vị trí làng hay di động, một dịch bệnh hay nương rẫy ở xa cũng đủ đẩy cộng đồng đi khai phá một địa điểm lập làng mới” (Georges Condominas, 1974), nơi chọn đất lập làng cũng thường ở trên triền đồi, bờ suối, sông để tiện cho việc sinh hoạt, chẳng hạn, người Mnông Gar cư trú dọc hai bờ sông Krông Na (huyện Lắk). Người Ba na, cư trú trên vùng lãnh thổ khu biệt “giống như nhiều dân tộc tại chỗ Tây Nguyên” (Đạo, 2006). Sau này, khi dân cư ở Tây Nguyên gia tăng, trong mỗi đơn vị ở cấp làng xưa kia, được chia nhỏ thành các thôn, buôn, bon như hiện nay. Địa danh buôn, bon, plei trước kia trở thành tên địa danh hành chính cấp xã, thậm chí cấp huyện, thành phố (Buôn Ma Thuật, Buôn Đôn, Pleiku, Kon Tum,...). Từ địa danh bằng ngôn ngữ dân tộc tại chỗ, có thể cho thấy đặc điểm không gian cư trú truyền thống của các dân tộc tại chỗ ở Tây Nguyên nói chung, tỉnh Đắk Lắk nói riêng, đó là gần nguồn nước sạch dồi dào (sông, suối, hồ, khe suối, thác,...), địa bàn cao ráo (núi, gò, đồi), có rừng để đáp ứng nhu cầu ăn, ở, mặc, sản xuất, tin ngưỡng... của đời sống.

Từ cách đặt tên, cho thấy đặc điểm không gian cư trú của các dân tộc tại chỗ ở Đắk Lắk, đó là cơ sở để cho ra đời các sản phẩm VH vật thể, phi vật thể thích ứng với môi trường tự nhiên của các dân tộc này như: Nhà ở, nghi lễ, ẩm thực, lễ hội, nghề thủ công truyền thống, trang phục, phương tiện đi lại, vận chuyển, sinh hoạt..., cụ thể:

(1) Hình thức kinh tế dựa vào tự nhiên, các nhà dân tộc học gọi là “ăn rừng” (Đạo, 2006) (Georges Condominas, 1974): Các dân tộc tại chỗ ở Tây Nguyên nói chung, trong đó có Ê-đê, Mnông, Jrai,... ở tỉnh Đắk Lắk có đời sống gắn bó với rừng, khai thác các nguồn lợi từ rừng. Nền rừng có vai trò quan trọng trong đời sống của cộng đồng về ý nghĩa kinh tế và bảo vệ môi sinh. “Khu đất làm nương rẫy và lập làng đều được cắt ra từ rừng... không lãng phí, cũng chẳng tàn phá, vừa đủ để sinh tồn, bên cạnh các giống loài khác, động vật và thực vật, mà ngày nay vẫn gọi là cân bằng sinh thái luôn được giữ vững” (Jacques Dousnes, 2022). Điều này lý giải, trong Luật tục các dân tộc tại chỗ ở Tây Nguyên, có nhiều quy định về bảo vệ rừng, trừng phạt những kẻ tự ý xâm phạm rừng, làm bẩn nguồn nước.

(2) Nhà ở: Nhà ở là để ứng phó với môi trường tự nhiên, bảo vệ sự an toàn cho con người trước khí hậu, thiên tai, thú dữ,... Nên mỗi địa bàn cư trú sẽ có cách thức làm nhà khác nhau. Với các dân tộc

tại chỗ ở tỉnh Đắk Lắk, cư trú ở trên đồi, núi có địa hình dốc, không bằng phẳng; gần sông, suối, hồ dễ bị ngập nước; gần rừng có nhiều thú rừng, rắn, rết,... nên kiểu nhà sàn, nhà sàn dài là phổ biến.

(2) Âm thực: Là một hoạt động văn hóa tận dụng môi trường tự nhiên. Không gian cư trú của dân tộc Jrai, Ê-đê, Mnông ở tỉnh Đắk Lắk là gần rừng, sông, suối, núi; nhu cầu lương thực, thực phẩm hàng ngày chủ yếu khai thác từ rừng. Chăn nuôi, trồng trọt cũng có nhưng không đáng kể. Âm thực của các dân tộc tại chỗ tương đối đơn giản, chế biến nhanh, các món ăn khô, ít nước được ưa chuộng để tiện mang đi rừng, làm rẫy, với hình thức chế biến đơn giản, có thể sử dụng các nguyên liệu có sẵn tại chỗ như: nướng (cơm lam, gà nướng, vịt nướng, cá nướng, đọt mây nướng, măng nướng,...), gỏi (cà đắng, lá sắn/lá mi), muối ớt, rau rừng,...; luộc (rau rừng, măng rừng); đồ uống chủ yếu là rượu cần. So với các dân tộc phía Bắc, âm thực của các dân tộc tại chỗ ở Tây Nguyên đơn giản hơn, không cầu kỳ.

(3) Nghề thủ công truyền thống: Sống dựa vào tự nhiên, mỗi đơn vị cư trú đều biệt lập (dù có trao đổi hàng hóa), và cách nhau khá xa về địa lý nên cơ bản kinh tế của các dân tộc tại chỗ ở Tây Nguyên nói chung, tỉnh Đắk Lắk nói riêng là “tự cung, tự cấp”. Đây là cơ sở để các nghề thủ công truyền thống được ra đời phục vụ cho nhu cầu của gia đình, cộng đồng, như: Dệt thổ cẩm, làm rượu cần, làm gôm, điêu khắc gỗ, làm thuyền độc mộc, nghề rèn,... Theo thời gian, đồ thủ công truyền thống của các dân tộc ngày càng trở nên tinh xảo, mang dấu ấn riêng của mỗi dân tộc. Ví dụ, nghề gôm của dân tộc Mnông ven hồ Lắk đi xung quanh để tạo hình gôm; còn nghề gôm nhóm Ê-đê Bih ven sông Krông Na (huyện Krông Ana) lại tạo hình gôm bằng các dải đất cuộn,...

(4) Trang phục: Trang phục của các dân tộc Tây Nguyên đều do phụ nữ đảm nhận. Phụ nữ chịu trách nhiệm trồng bông, se sợi, dệt vải và may trang phục cho các thành viên trong gia đình. Nếu dư thừa mới đem đi trao đổi trong và ngoài cộng đồng. Nguyên liệu của các dân tộc tại chỗ chỉ gồm 5 loại: Váy, áo, khố, choàng, tấm địu, khăn, túi đeo,... Trong tư duy của các dân tộc tại chỗ Tây Nguyên, rừng chứa đựng nhiều điều huyền bí của tự nhiên, nhưng cũng có nhiều kẻ thù, thú dữ. Nên màu nền của trang phục, chủ đạo là màu đen (Ê-đê, Jrai, Mnông), xanh đen (Ba na),... có những dải thổ cẩm chạy ngang thân áo, váy, khố màu đỏ, xanh lá cây, vàng, trắng...

(5) Phương tiện vận chuyển: Đề thích ứng với địa hình dốc, rừng rậm, nhiều sông, suối; phương tiện để vận chuyển lương thực, đi lấy củi của các dân tộc tại chỗ ở tỉnh Đắk Lắk nói riêng, Tây Nguyên nói chung là gùi. Gùi to, nhỏ, đan dày hay đan mắt cáo to, nhỏ tùy vào chức năng sử dụng. Chiếc gùi sẽ có 2 quai để người sử dụng đeo ở sau lưng trên

hai vai. Khi đeo gùi ở sau lưng, hai tay sẽ được giải phóng để cầm dao, rựa phát đường đi hoặc vạch cây cối trên đường di chuyển, do chủ yếu là lối mòn.

(6) Tín ngưỡng: Đời sống của các dân tộc tại chỗ ở Tây Nguyên nói chung chủ yếu dựa vào tự nhiên. Người dân có một niềm tôn kính với rừng, sông, suối, núi; mặt khác, do tư duy nhận thức trước kia còn hạn chế, nên người dân cho rằng mỗi sự vật xung quanh đều là nơi ẩn trú một vị thần. Do vậy, hình thành nên tín ngưỡng đa thần là phổ biến: Yang Tao: Thần Đá (Mnông), Vua Lửa, Vua nước (Jrai), Yang Reh (Thần Reh), Chư Yang Sin (Mnông); Núi của Thần Sin,... Lễ cúng bến nước (Ê-đê, Mnông), giọt nước (Jrai) có vai trò quan trọng, thiêng liêng trong đời sống cộng đồng. Tín ngưỡng của các dân tộc tại chỗ với tự nhiên thể hiện quan niệm, thái độ ứng xử coi trọng, bảo vệ thiên nhiên của người dân đối với rừng, sông, suối, núi - nơi mang lại nguồn lợi nuôi sống cộng đồng.

(7) Văn học dân gian: Nghệ thuật là phản ánh hiện thực khách quan bằng tư duy chủ quan vào trong tác phẩm. Ở văn học dân gian của người Việt, hình ảnh con thuyền, bến sông, cây đa, bến nước, trầu cau,... xuất hiện thường xuyên và mang tính biểu tượng cho những điều mà người viết muốn gửi gắm. Tương tự, trong văn học dân gian các dân tộc tại chỗ Tây Nguyên, hình ảnh núi rừng thường xuyên xuất hiện. Ví dụ, sử thi Đam San (Ê-đê), miêu tả sự giàu có của gia đình Đam San: “Nồi đồng nhiều như ốc sên ở trong rừng. Hiên nhà dài như sức bay của một con chim” (Hoàn, 1988). Miêu tả vẻ đẹp của con gái: “Bắp vế em như cọng môn/ bắp đùi em như cây chuối/thân em như lá cót/em đẹp quá em ơi” (Dân ca Jrai),...

Có thể nói, hệ thống địa danh bằng tiếng dân tộc tại chỗ ở tỉnh Đắk Lắk nói riêng, Tây Nguyên nói chung, cho chúng ta biết khá nhiều về không gian cư trú, nguồn gốc hình thành giá trị VH của mỗi dân tộc. Tuy nhiên, do có điều kiện lịch sử, địa lý tương đối khác biệt so với các vùng văn hóa khác, nên các dân tộc tại chỗ vùng VH Tây Nguyên có nhiều nét tương đồng, cách đặt địa danh chúng tôi đề cập trong bài viết này là một biểu hiện rõ nét.

## 5. Thảo luận

Việc thống kê, phân tích về mặt ngôn ngữ trong hệ thống địa danh các dân tộc tại chỗ ở khu vực Tây Nguyên nói chung, tỉnh Đắk Lắk nói riêng cho thấy sự ảnh hưởng của VH các dân tộc Ê-đê, Jrai, Mnông,... đến VH khu vực Tây Nguyên là rất rõ nét. Mặt khác, cũng làm nảy sinh một số vấn đề về cách ghi địa danh các đơn vị hành chính bằng tiếng dân tộc tại chỗ ở tỉnh Đắk Lắk, khu vực Tây Nguyên:

*Thứ nhất*, sau thời gian sử dụng, có nhiều địa danh đã bị viết sai, khiến cho nghĩa địa danh bị sai lệch hoặc không có nghĩa, thậm chí là trở thành

dung tục. Chẳng hạn: Trong tiếng Mnông: Đak là “nước”, Lăk là hồ. Nghĩa của địa danh Đak Lăk là Hồ nước (ý chỉ ở đây có Hồ Lăk là hồ nước ngọt lớn nhất Tây Nguyên). Còn trong tiếng Ê-đê: Đăk là sông lớn. Do đó, để viết đúng tên địa danh tỉnh sẽ là “Đak Lăk”, sẽ là thiếu logic. Từ năm 1904, theo quyết định của Toàn quyền Đông Dương Paul Beau, địa danh này được ghi theo tiếng Pháp là Darlac; nhưng cũng có những nơi viết Đắc Lắc - cách viết này giống với cách đọc tiếng Việt và thuận tiện trong chữ viết. Nhưng hiện nay, mọi văn bản hành chính của tỉnh, đều được ghi là “Đắk Lắk” là chưa đúng với nghĩa và tên gọi ban đầu,

Tương tự, trong tiếng Jrai, *la* có nghĩa là suối (Ia Lốp, Ia JLoi), nhưng hiện nay, có vài địa danh đã viết thành “*Ya*” - theo Thầy Hiao Kuan - một giáo viên nhiều năm nghiên cứu về tiếng Jrai ở Trường Phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Gia Lai - là không có nghĩa. Hoặc tên gọi địa danh Jrai là phiên âm theo cách đọc của người Việt. Bản thân những người nghiên cứu về tiếng Jrai đều khẳng định phải viết là Jrai mới đúng. Nhưng trong hệ thống danh mục các dân tộc Việt Nam được Tổng cục Thống kê phát hành năm 1978, dân tộc Jrai vẫn đang được viết là Gia-rai, nhiều văn bản hành chính, báo chí cũng vẫn dùng cách viết này.

Việc ghi sai địa danh bằng ngôn ngữ dân tộc tại chỗ ở Tây Nguyên hiện nay là khá nhiều. Nên đã đến lúc, cần thống nhất một cách viết sao cho đúng với ngôn ngữ của dân tộc đó, nhất là trong bối cảnh nhà nước đang biên soạn tài liệu dạy tiếng dân tộc thiểu số (DTTS) cho học sinh phổ thông từ tiểu học đến trung học phổ thông. Đây chính là cơ hội để thống nhất, chỉnh sửa lại cách viết một số địa danh cho đúng; nhưng cũng có những địa danh khó có thể viết lại bởi thông tin cá nhân của mỗi công dân đã được thống nhất trong hệ thống dữ liệu dân cư nên việc thay đổi khá là phức tạp, ảnh hưởng đến thân nhân của mỗi công dân trong đời sống, sinh hoạt, học tập,...

*Thứ hai*, qua việc rà soát, thống kê hệ thống địa danh bằng ngôn ngữ dân tộc tại chỗ ở tỉnh Đắk Lắk, nhìn rộng ra là Tây Nguyên, cho thấy mỗi tên địa danh đều hàm chứa những tri thức phong phú của mỗi dân tộc về VH, sinh tồn, không gian cư trú. Chẳng hạn, những con sông, ngọn núi, dòng suối

gắn với các huyền thoại, truyền thuyết của dân tộc đó. Chúng tôi cho rằng, đây là chất liệu có giá trị để viết lên “những câu chuyện” về đối tượng, sự vật, hiện tượng phục vụ cho du lịch ở vùng DTTS hiện nay. Chính các “câu chuyện” ẩn sau mỗi địa danh sẽ làm cho sản phẩm du lịch ở địa phương đó trở nên khác biệt so với phần còn lại. Về vấn đề này, ngành du lịch ở tỉnh Đắk Lắk, Tây Nguyên, rộng hơn nữa là ở nước ta, còn chưa được quan tâm đúng mức, dẫn đến các sản phẩm du lịch na ná ở mọi địa phương, vùng, miền. Ví dụ: địa danh Bãng A Drênh: Hang A Drênh (hiện nay vẫn còn) là một xã, thuộc huyện Krông Ana gắn với truyền thuyết ra đời của dân tộc Ê-đê Bih.

*Thứ ba*, hiện nay, trên địa bàn Đắk Lắk, và nhiều tỉnh Tây Nguyên khác, việc giữ gìn tiếng dân tộc còn chưa thực sự sâu sắc. Người viết đã từng đi nhiều lần ở địa bàn có đông dân tộc Ê-đê, Jrai, Mnông cư trú và không khó khăn khi gặp những tên trường mầm non tên Hoa Hồng, Mãng non, Sao Mai, Họa Mi... Vì vậy, nên đặt tên trường theo thể giới tự nhiên vốn có của các dân tộc đó để giáo dục trẻ em, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Ví dụ: Hoa Polang (hoa gạo), Chim Kotia (chim vẹt),...

## 6. Kết luận

VH là một lĩnh vực rộng lớn gồm cả vật chất và tinh thần. Ban đầu, văn hóa được sinh ra để phục vụ nhu cầu ăn, ở, mặc của con người. Tất nhiên, không phải sản phẩm nào được sản sinh ở thời điểm đó, cũng được coi là một sản phẩm VH. Theo thời gian, đến lượt chủ nhân văn hóa đã có nhiều sáng tạo để làm cho các sản phẩm vốn bình thường trở nên có giá trị hơn, muốn gửi gắm tâm tư, tình cảm của cá nhân, dân tộc, cộng đồng vào mỗi sản phẩm. Khi đó, mỗi sản phẩm được chế tác tâm huyết, tỉ mỉ, mang ý nghĩa nhân văn mới trở thành VH. Nói cách khác, một sản phẩm văn hóa phải mang theo một “thông điệp văn hóa” khi đó, sản phẩm mới trở thành di sản văn hóa. Địa danh bằng tiếng dân tộc tại chỗ ở tỉnh Đắk Lắk, khu vực Tây Nguyên là một bộ phận của ngôn ngữ, một thành tố của văn hóa cũng không là ngoại lệ. Do vậy, việc gìn giữ ngôn ngữ, đặt địa danh hành chính, tên trường, lớp,... ở vùng DTTS chính là bảo tồn VH của mỗi dân tộc, cần được quan tâm đúng mức để không dẫn đến việc khập khiễng, sai lệch về VH của mỗi cộng đồng, dân tộc.

### Tài liệu tham khảo

Âu. N. V. (1993). *Địa danh Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.  
 Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2020). *Chương trình giáo dục phổ thông tiếng Gia-rai, Ê-đê, Mnông*. Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020.  
 Cảnh. Đ. N. (2018). *Giáo trình Địa danh Việt*

*Nam*. Cần Thơ: Nxb. Trường Đại học Cần Thơ.  
 Công. M. T. (2019). *Từ điển Ê-đê - Việt* (Hdruôm Hra Mblang Klei Blu Ê Đê - Yuân). <http://evedviet.edu.vn/>  
 Chinh. N. N., H'Loanh. N., & Giang. N. T. H. (2016). Một số điểm khác biệt giữa tiếng Ê-đê và Tiếng Việt. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng*, số 109.

- Durisbourne. (1965). *Từ điển Ê-đê -Pháp*. Paris.
- Đạo. B. M. (2006). *Dân tộc Ba na ở Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.
- Jacques Doumes. (2002). *Rừng, đàn bà và điên loạn* (sách dịch). Hà Nội: Nxb. Hội Nhà văn.
- Jacques Doumes. (2018). *Miền đất huyền ảo* (Dịch: Nguyễn Ngọc). Hà Nội: Nxb. Thông tin và Truyền thông.
- Georges Condominas. (1974). *Chúng tôi ăn rừng Đá - Thần Gáo, Biên niên của Sar Luk, làng Mnông Gar* (Thường được viết tắt là “Chúng tôi ăn rừng”). Paris. Mercure de France.
- Hùng. L. (1994). *Buôn, làng cổ truyền xứ Thượng*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa dân tộc.
- Hoạt. N. M. (2012). *Từ loại danh từ trong tiếng Ê-đê*. LATS, Học viện Khoa học xã hội.
- Hồ Chí Minh. (2011). *Toàn tập, Tập 3*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật.
- Phê. H. (2009). *Từ điển Tiếng Việt*. Đà Nẵng: Nxb. Đà Nẵng.
- Sinh. L. H. (1995). *Nghiên cứu quy hoạch - kiến trúc buôn làng dân tộc Ê-đê trên cơ sở nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và phát huy truyền thống văn hóa dân tộc*. Luận án Phó Tiến sĩ Khoa học kỹ thuật, Trường Đại học Xây dựng. Hà Nội.
- UNESCO. (2001). *Universal Declaration on Culture Diversity*. Paris.
- Thêm. T. N. (1996). *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb. TP. Hồ Chí Minh.
- Vượng. T. Q. (2006). *Giáo trình Cơ sở văn hóa Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.

## TIẾP CẬN VĂN HÓA TỪ HỆ THỐNG ĐỊA DANH TIẾNG DÂN TỘC TẠI CHỖ Ở TÂY NGUYÊN

### Nghiên cứu trường hợp các dân tộc Ê-đê, Jrai, Mnông ở tỉnh Đắk Lắk\*

Nguyễn Thị Bích Thu

Học viện Dân tộc

Email: [thuntb@hvd.edu.vn](mailto:thuntb@hvd.edu.vn)

Nhận bài: 06/6/2024; Phản biện: 26/6/2024; Tác giả sửa: 18/7/2024; Duyệt đăng: 28/10/2024; Phát hành: 20/11/2024

DOI: <https://doi.org/10.54163/ncdt/365>

Tây Nguyên gồm 5 tỉnh Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Lâm Đồng; là một vùng văn hóa rộng lớn và có những đặc trưng riêng so với các vùng văn hóa khác do điều kiện về lịch sử, địa hình, địa lý,... Ở Tây Nguyên có hơn 10 dân tộc tại chỗ, cơ bản thuộc hai nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer và nhóm ngôn ngữ Nam Đảo. Do đó, giữa các dân tộc cùng nhóm ngôn ngữ sẽ có những điểm tương đồng nhất định về ngôn ngữ, văn hóa. Địa danh đặt bằng tiếng dân tộc tại chỗ ở Tây Nguyên - là một thành tố của văn hóa - chiếm tỷ lệ áp đảo so với địa danh bằng tiếng Việt. Thông qua hệ thống địa danh, chúng ta có thể lý giải nhiều vấn đề về văn hóa các dân tộc ở đây. Bài viết này sẽ nghiên cứu điểm trường hợp hệ thống địa danh bằng tiếng Ê-đê, Jrai, Mnông - các dân tộc tại chỗ ở tỉnh Đắk Lắk và rút ra một số kiến giải về nhà ở, ẩm thực, trang phục, nghề truyền thống, tín ngưỡng của các dân tộc Tây Nguyên nói chung và tỉnh Đắk Lắk nói riêng.

**Từ khóa:** Văn hóa; Tây Nguyên; Tỉnh Đắk Lắk; Địa danh; Ngôn ngữ; Dân tộc tại chỗ; Ê-đê, Jrai, Mnông.

\* **Hiệu đính:**

**H'My Cil:** Nguyên chuyên viên tiếng Ê-đê, Mnông, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Lắk, Chuyên gia xây dựng Chương trình tiếng Ê-đê của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**Hiao Kuan:** Giáo viên Trường PTDTNT PTHH tỉnh Gia Lai, chuyên gia xây dựng Chương trình tiếng Jrai của Bộ Giáo dục và Đào tạo